

Số: 1515 /QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 10 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Bộ chỉ số kết quả theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lâm Đồng năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi, đánh giá Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 97/TTr-SNN ngày 27/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, như sau:

1. Nước sinh hoạt nông thôn:

Tổng số dân nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh: 676.984 người/781.611 người, chiếm 86,6%; trong đó:

- Số người dân nông thôn toàn tỉnh sử dụng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế: 169.610 người/781.611 người, chiếm 21,7%.

- Số người nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh: 15.601 người/44.040 người, chiếm 35,4%.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

2. Vệ sinh hộ gia đình:

Tổng số hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh: 125.807 hộ/173.691 hộ, chiếm 72,4%; trong đó:

- Số hộ nghèo nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh: 3.916 hộ/9.787 hộ, chiếm 40%.

- Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số có nhà tiêu hợp vệ sinh: 34.133 hộ/62.692 hộ, chiếm 54,5%.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

3. Công trình công cộng:

a) Trường học:

- Số trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 371 trường/458 trường, chiếm 81%.

- Số trường học có nước hợp vệ sinh: 412 trường/458 trường chiếm 90%;

- Số trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh: 371 trường/458 trường, chiếm 81%.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

b) Trạm Y tế:

- Số Trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 116 trạm/117 trạm, chiếm 99,1%.

- Số Trạm y tế có nước hợp vệ sinh: 116 trạm/117 trạm, chiếm 99,1%;

- Số Trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh: 117 trạm/117 trạm, chiếm 100%.

(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

4. Chuồng trại chăn nuôi: Số chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh: 25.332 chuồng trại/36.060 chuồng trại, chiếm 70,2%.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan hướng dẫn các địa phương xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình; tiếp tục theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trong năm 2017 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký. /na


Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Trung tâm Quốc gia Nước sạch VSMT;
- Ban chỉ đạo các chương trình MTQG;
- Như điều 3;
- Văn phòng nông thôn mới tỉnh;
- Lưu: VT, NN;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S


PHỤ LỤC ĐẠCH SỐ VỀ NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN
 Quyết định số: 1515 /QĐ-UBND, ngày 10 /7/2017
 Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên huyện/TP	Số người		Tổng số người dân	Số người sử dụng nước HVS	Tỷ lệ người sử dụng nước HVS (%)	Số người nghèo	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước HVS (%)
		Người kinh	Người dân tộc						
1	Bảo Lâm	62.133	37.179	99.312	88.282	88,9	5.737	1.885	32,9
2	Cát Tiên	22.194	8.829	31.023	26.973	86,9	3.665	1.286	35,1
3	Di Linh	64.562	65.583	130.145	108.913	83,7	8.967	3.233	36,1
4	Đạ Huoai	12.731	8.874	21.605	18.308	84,7	1.250	535	42,8
5	Đạ Tẻh	25.992	6.971	32.963	29.014	88,0	2.359	921	39,0
6	Đam Rông	12.425	34.605	47.030	40.575	86,3	4.684	1.891	40,4
7	Đơn Dương	46.733	25.250	71.982	62.386	86,7	3.522	1.468	41,7
8	Đức Trọng	91.134	44.982	136.116	121.657	89,4	4.053	1.198	29,6
9	Lạc Dương	1.373	12.996	14.369	12.822	89,2	2.600	884	34,0
10	Lâm Hà	81.342	30.267	111.609	94.833	85,0	5.414	1.724	31,8
11	Đà Lạt	20.385	3.258	23.643	20.377	86,2	504	186	36,9
12	Bảo Lộc	58.496	3.321	61.817	52.844	85,5	1.285	390	30,4
	Cộng:	499.497	282.114	781.611	676.984	86,6	44.040	15.601	35,4



PHỤ LỤC II. CHỈ SỐ VỀ VỆ SINH HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND, ngày 10 /7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên huyện/TP	Số hộ		Tổng số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu (%)	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS (%)	Hộ dân tộc có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân tộc có nhà tiêu HVS (%)	Hộ nghèo có nhà tiêu	Hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS (%)
		Hộ người kinh	Hộ người dân tộc										
1	Bảo Lâm	13.807	8.262	22.069	21.760	98,6	16.000	72,5	4.990	60,4	1.274	405	31,8
2	Cát Tiên	4.932	1.962	6.894	6.804	98,7	5.025	72,9	1.104	56,3	814	481	59,1
3	Dĩ Linh	14.347	14.574	28.921	28.411	98,2	19.492	67,4	7.750	53,2	1.993	738	37,0
4	Đạ Huoai	2.829	1.972	4.801	4.739	98,7	3.669	76,4	1.067	54,1	278	129	46,4
5	Đạ Tẻh	5.776	1.549	7.325	7.233	98,7	5.577	76,1	691	44,6	524	163	31,1
6	Đam Rông	2.761	7.690	10.451	10.274	98,3	7.186	68,8	4.522	58,8	1.041	388	37,3
7	Đơn Dương	10.385	5.611	15.996	15.676	98,0	12.020	75,1	2.791	49,7	783	518	66,2
8	Đức Trọng	20.252	9.996	30.248	29.832	98,6	22.434	74,2	5.201	52,0	901	350	38,8
9	Lạc Dương	305	2.888	3.193	3.145	98,5	2.047	64,1	1.642	56,9	578	241	41,7
10	Lâm Hà	18.076	6.726	24.802	24.612	99,2	16.753	67,5	3.537	52,6	1.203	353	29,3
11	Đà Lạt	4.530	724	5.254	5.217	99,3	4.185	79,7	431	59,5	112	42	37,5
12	Bảo Lộc	12.999	738	13.737	13.567	98,8	11.419	83,1	407	55,1	286	108	37,8
Cộng:		110.999	62.692	173.691	171.270	98,6	125.807	72,4	34.133	54,4	9.787	3.916	40,0




Phụ lục III. CHỈ SỐ VỀ CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH TRƯỜNG HỌC

Quyết định số: 1515/QĐ-UBND, ngày 10/7/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

TT	Tên huyện/TP	Tổng số trường	Trường học					
			Số trường có nước và nhà tiêu HVS		Số trường có nước HVS		Số trường có nhà tiêu HVS	
			Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
1	Bảo Lâm	55	42	76,4	48	87,3	42	76,4
2	Cát Tiên	29	25	86,2	26	82,8	25	86,2
3	Di Linh	71	56	78,9	60	84,5	56	78,9
4	Đạ Huoai	21	20	95,2	21	100	20	95,2
5	Đạ Tẻh	26	22	84,6	23	88,5	22	84,6
6	Đam Rông	36	28	77,8	29	80,6	28	77,8
7	Đơn Dương	37	34	91,9	34	91,9	34	91,9
8	Đức Trọng	63	50	79,4	60	95,2	50	79,4
9	Lạc Dương	16	13	81,3	16	100	13	81,3
10	Lâm Hà	64	48	75,0	59	92,2	48	75,0
11	Đà Lạt	10	10	100	10	100	10	100
12	Bảo Lộc	30	23	76,7	26	86,7	23	76,7
	Cộng:	458	371	81,0	412	90,0	371	81,0

Phụ lục IV. CHỈ SỐ VỀ CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH TRẠM Y TẾ

TT	Tên huyện/TP	Tổng số trạm	Trạm y tế					
			Số Trạm có nước và nhà tiêu HVS		Số Trạm có nước HVS		Số Trạm có nhà tiêu HVS	
			Số trạm	Tỷ lệ (%)	Số trạm	Tỷ lệ (%)	Số trạm	Tỷ lệ (%)
1	Bảo Lâm	13	13	100	13	100	13	100
2	Cát Tiên	10	10	100	10	100	10	100
3	Di Linh	18	17	94	17	94	18	100
4	Đạ Huoai	8	8	100	8	100	8	100
5	Đạ Tẻh	10	9	100	10	100	10	100
6	Đam Rông	8	8	100	8	100	8	100
7	Đơn Dương	8	8	100	8	100	8	100
8	Đức Trọng	14	14	100	14	100	14	100
9	Lạc Dương	5	5	100	5	100	5	100
10	Lâm Hà	14	14	100	15	100	14	100
11	Đà Lạt	4	4	100	4	100	4	100
12	Bảo Lộc	5	5	100	5	100	5	100
	Cộng:	117	116	99,1	116	99,1	117	100


PHỤ LỤC 1 **HỢP CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH**
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
Kèm theo Quyết định số: 1615/QĐ-UBND, ngày 10 / 7/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Chỉ số	Nội dung	Năm 2016
Chỉ số 1	1A. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	86,6
	1B. Tỷ lệ người nghèo nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	35,4
Chỉ số 2	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02 của Bộ Y tế (%)	21,7
Chỉ số 3	3A. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu (%)	98,6
	3B. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	72,4
	3C. Tỷ lệ hộ gia đình nghèo nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	38,6
	3D. Số nhà tiêu tăng thêm trong năm	1.107
Chỉ số 4	4A. Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	81,0
	4B. Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh (%)	90,0
	4C. Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	81,0
Chỉ số 5	5A. Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	99,1
	5B. Tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh (%)	99,1
	5C. Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)	100
Chỉ số 6	Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh (%)	70,2
Chỉ số 7	7A. Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm (người)	22.940
	7B. Số người được sử dụng nước thực tế từ các công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm (người)	7.313
Chỉ số 8	Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung	
	8A. Bền vững (%)	18,3
	8B. Trung bình (%)	53,6
	8C. Kém hiệu quả (%)	7,1
	8D. Không hoạt động (%)	21,0